



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

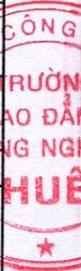
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 3 năm 2023

BẢNG TỔNG HỢP KHẢO SÁT VIỆC LÀM SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP - NĂM 2023

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG CỰU HSSV THAM GIA KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ					Tổng số HSSV đánh giá
		Hoàn toàn không đáp ứng	Không đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng phần lớn	Đáp ứng hoàn toàn	ĐVT: HSSV
I. DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC							
1	Anh/chị hài lòng về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của nhà trường đối với HSSV	0.72%	0.24%	29.02%	23.50%	46.52%	417
2	Trang thiết bị thực hành có đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp không	0.24%	0.24%	38.13%	36.69%	24.70%	417
3	Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về môi trường, học liệu và hướng dẫn chuyên môn để học hiện các đề tài nghiên cứu khoa học	0.00%	0.72%	41.73%	35.49%	22.06%	417
4	Trước khi tốt nghiệp, Anh/Chị được Trường tư vấn, hướng dẫn tìm kiếm việc làm	0.48%	0.96%	26.62%	35.01%	36.93%	417
5	Chuẩn đầu ra/mục tiêu chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động	0.48%	0.48%	53.72%	21.82%	23.50%	417
6	Anh/chị được nhà trường mời tham dự Hội chợ việc làm để tiếp xúc với nhà tuyển dụng	0.48%	1.44%	28.54%	23.50%	46.04%	417
II. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO							
7	Anh/Chị đồng ý rằng hoạt động nghiên cứu khoa học giúp HSSV phát triển tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn	0.48%	1.68%	42.69%	16.55%	38.61%	417
8	Nội dung các buổi hội thảo, chuyên đề do giảng viên/chuyên gia nước ngoài chia sẻ có tính cập nhật, thực tiễn và phù hợp với ngành học của anh/chị	1.20%	2.16%	39.57%	17.75%	39.33%	417
9	Các dự án hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài mang lại cơ hội thực tập và việc làm tốt cho người học.	0.72%	1.68%	35.49%	40.53%	21.58%	417
10	Kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành được đào tạo ở nhà trường được ứng dụng vào công việc thực tiễn	0.48%	1.20%	11.51%	16.55%	70.26%	417
11	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc hiện tại của Anh/Chị	0.72%	1.92%	29.02%	23.50%	44.84%	417
12	Khả năng sử dụng tin học trong công việc hiện tại của Anh/Chị	0.72%	0.96%	38.85%	33.09%	26.38%	417
13	Những kỹ năng mềm được đào tạo tại trường đáp ứng được yêu cầu của công việc khi tốt nghiệp						
	- Làm việc nhóm	1.44%	0.48%	33.57%	17.99%	46.52%	417
	- Lập kế hoạch	1.20%	0.48%	35.73%	40.53%	22.06%	417
	- Giao tiếp	0.48%	0.48%	9.35%	18.71%	70.98%	417
	- Giải quyết vấn đề	0.48%	0.00%	33.81%	18.71%	47.00%	417
	- Tư duy, sáng tạo	0.48%	0.24%	34.77%	19.66%	44.84%	417
	- Kỹ năng sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường	2.16%	11.27%	31.18%	27.58%	27.82%	417
	- Viết Curriculum Vitae (CV) xin việc	0.96%	4.08%	35.49%	14.87%	44.60%	417

III. THÔNG TIN VIỆC LÀM



	Trong bao lâu kể từ khi tốt nghiệp, Anh/Chị tìm được việc làm (theo chuyên ngành được đào tạo):	%
14	a. Dưới 3 tháng;	49.16%
	b. Từ 3 - dưới 6 tháng;	23.26%
	c. Từ 6 - 12 tháng;	27.58%
	d. Không có việc làm sau 1 năm	0.00%
15	Anh/Chị tìm được việc làm thông qua:	
	a. Bạn bè, người quen giới thiệu;	14.63%
	b. Tự tìm việc;	13.43%
	c. Nhà trường giới thiệu;	35.01%
	d. Tự tạo việc làm (tự kinh doanh, thừa kế của gia đình..);	0.72%
e. Thực tập doanh nghiệp.	36.21%	
16	Anh/Chị đang làm việc cho loại hình kinh doanh nào:	
	a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước;	0.72%
	b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân;	81.29%
	c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài;	3.12%
	d. Kinh doanh tự do;	6.24%
e. Các loại hình khác.	8.63%	
17	Mức thu nhập (triệu đồng/tháng) hiện tại của Anh/Chị:	
	a. Dưới 6	57.79%
	b. Từ 6 đến dưới 8	33.81%
	c. Từ 8 đến 10	7.43%
	d. Từ 10 đến 12	0.72%
e. Trên 12	0.24%	
18	Công việc hiện tại của Anh/Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo không?	
	a. Không/chưa phù hợp	17.03%
	b. Phù hợp	82.97%
19	Anh/Chị có hài lòng với công việc hiện tại?	
	a. Không	5.76%
	b. Có	94.24%
20	Anh/Chị có đang học gì liên quan gần đến ngành nghề đã được đào tạo không?	
	a. Có	0.96%
	b. Không	99.04%
21	Điều gì anh/chị hài lòng nhất trong thời gian học tại trường	
	a. Đội ngũ giảng viên vui vẻ, hòa đồng, chuyên nghiệp	64.51%
	b. Các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao, ngoại khóa đa dạng	15.35%
	c. Môi trường học tập, cơ sở vật chất tốt	7.67%
	d. Chương trình đào tạo phù hợp	2.88%
e. Khác	9.59%	

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

Nguyễn Đức Thọ

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hoài

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 3 năm 2023



TỶ LỆ CÓ VIỆC LÀM THEO TỪNG NGÀNH HỌC
NĂM 2023

TT	Ngành	Tỷ lệ có việc làm	SL TN	SL phản hồi	SL có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi TN
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100%	13	12	12
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100%	34	30	30
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100%	24	22	22
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100%	7	7	7
5	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100%	5	5	5
6	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100%	41	39	39
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100%	135	118	118
8	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100%	16	14	14
9	Công nghệ thông tin – ứng dụng phần mềm (Ngành trọng điểm Quốc tế)	100%	40	37	37
10	Công nghệ thực phẩm	100%	5	5	5
11	Công nghệ vật liệu	100%	1	1	1
12	Điện công nghiệp	100%	39	33	33
13	Hướng dẫn du lịch	100%	7	7	7
14	Kế toán doanh nghiệp	100%	27	24	24
15	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	100%	17	15	15
16	Kỹ thuật Phục hồi Môi trường nước Đô thị	100%	15	12	12
17	Quản trị kinh doanh	100%	11	9	9
18	Tài chính – Ngân hàng	100%	1	1	1
19	Tiếng Anh thương mại và du lịch	100%	9	9	9
20	Truyền thông và Mạng máy tính	100%	6	6	6
21	Tin học ứng dụng	100%	13	11	11
	Tổng		466	417	417

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

Nguyễn Đức Thọ

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hoài

BẢNG TỔNG HỢP KHẢO SÁT VIỆC LÀM SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP - NĂM 2025

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG CỰU HSSV THAM GIA KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ					Tổng số cựu HSSV đánh giá
		Hoàn toàn không đáp ứng	Không đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng phần lớn	Đáp ứng hoàn toàn	ĐVT: HSSV
I. DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC							
1	Anh/chị hài lòng về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của nhà trường đối với HSSV	0.73%	0.37%	21.02%	42.96%	34.92%	547
2	Trang thiết bị thực hành có đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp không	1.28%	1.65%	38.57%	59.96%	-1.46%	547
3	Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về môi trường, học liệu và hướng dẫn chuyên môn để học hiện các đề tài nghiên cứu khoa học	0.37%	1.46%	21.39%	59.96%	16.82%	547
4	Trước khi tốt nghiệp, Anh/Chị được Trường tư vấn, hướng dẫn tìm kiếm việc làm	0.37%	0.18%	34.55%	24.50%	40.40%	547
5	Chuẩn đầu ra/mục tiêu chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động	0.37%	0.18%	36.20%	50.64%	12.61%	547
6	Anh/chị được nhà trường mời tham dự Hội chợ việc làm để tiếp xúc với nhà tuyển dụng	0.18%	0.00%	31.63%	63.44%	4.75%	547
II. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO							
7	Anh/Chị đồng ý rằng hoạt động nghiên cứu khoa học giúp HSSV phát triển tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn	0.00%	0.55%	39.31%	27.42%	32.72%	547
8	Nội dung các buổi hội thảo, chuyên đề do giảng viên/chuyên gia nước ngoài chia sẻ có tính cập nhật, thực tiễn và phù hợp với ngành học của anh/chị	0.18%	0.18%	40.04%	24.68%	34.92%	547
9	Các dự án hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài mang lại cơ hội thực tập và việc làm tốt cho người học.	0.18%	0.18%	23.40%	26.51%	49.73%	547
10	Kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành được đào tạo ở nhà trường được ứng dụng vào công việc thực tiễn	0.18%	0.18%	39.31%	32.18%	28.15%	547
11	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc hiện tại của Anh/Chị	0.18%	28.52%	21.02%	25.96%	24.31%	547
12	Khả năng sử dụng tin học trong công việc hiện tại của Anh/Chị	0.00%	28.52%	26.14%	21.76%	23.58%	547
13	Những kỹ năng mềm được đào tạo tại trường đáp ứng được yêu cầu của công việc khi tốt nghiệp						
	- Làm việc nhóm	0.37%	0.00%	29.07%	45.52%	25.05%	547
	- Lập kế hoạch	0.18%	0.37%	32.72%	39.49%	27.24%	547
	- Giao tiếp	0.37%	0.37%	30.35%	42.05%	26.87%	547
	- Giải quyết vấn đề	0.37%	0.18%	36.38%	26.87%	36.20%	547
	- Tư duy, sáng tạo	0.37%	0.18%	38.57%	48.45%	12.43%	547
	- Kỹ năng sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường	2.19%	10.05%	30.53%	24.31%	32.91%	547
	- Viết Curriculum Vitae (CV) xin việc	0.55%	0.18%	27.24%	50.82%	21.21%	547

III. THÔNG TIN VIỆC LÀM

	Trong bao lâu kể từ khi tốt nghiệp, Anh/Chị tìm được việc làm (theo chuyên ngành được đào tạo):	%
14	a. Dưới 3 tháng;	33.64%
	b. Từ 3 - dưới 6 tháng;	43.33%
	c. Từ 6 - 12 tháng;	23.03%
	d. Không có việc làm sau 1 năm	0.00%
	Anh/Chị tìm được việc làm thông qua:	
15	a. Bạn bè, người quen giới thiệu;	17.55%
	b. Tự tìm việc;	16.27%
	c. Nhà trường giới thiệu;	41.50%
	d. Tự tạo việc làm (tự kinh doanh, thừa kế của gia đình..);	0.91%
	e. Thực tập doanh nghiệp.	23.77%
	Anh/Chị đang làm việc cho loại hình kinh doanh nào:	
16	a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước;	0.00%
	b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân;	91.22%
	c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài;	0.73%
	d. Kinh doanh tự do;	3.47%
	e. Các loại hình khác.	4.57%
	Mức thu nhập (triệu đồng/tháng) hiện tại của Anh/Chị:	
17	a. Dưới 6	17.73%
	b. Từ 6 đến dưới 8	71.12%
	c. Từ 8 đến 10	8.59%
	d. Từ 10 đến 12	2.19%
	e. Trên 12	0.37%
	Công việc hiện tại của Anh/Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo không?	
18	a. Không/chưa phù hợp	18.28%
	b. Phù hợp	81.72%
	Anh/Chị có hài lòng với công việc hiện tại?	
19	a. Không	2.93%
	b. Có	97.07%
	Anh/Chị có đang học gì liên quan gần đến ngành nghề đã được đào tạo không?	
20	Có	1.46%
	Không	98.54%



GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

NGUYỄN ĐỨC THỌ

NGƯỜI LẬP

PHAN THỊ HOÀI

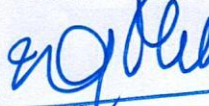
Huế, ngày 27 tháng 4 năm 2025



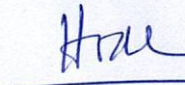
TỶ LỆ CÓ VIỆC LÀM THEO TỪNG NGÀNH HỌC
NĂM 2025

TT	Ngành	Tỷ lệ có việc làm	SL TN	SL phản hồi	SL có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi TN
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100%	17	15	15
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100%	37	32	32
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100%	31	29	29
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100%	13	9	9
5	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100%	42	37	37
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100%	256	224	224
7	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100%	11	11	11
8	Công nghệ thông tin – ứng dụng phần mềm (Ngành trọng điểm Quốc tế)	100%	28	26	26
9	Công nghệ thực phẩm	100%	1	1	1
10	Điện công nghiệp	100%	62	58	58
11	Kế toán doanh nghiệp	100%	15	13	13
12	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	100%	27	23	23
13	Kỹ thuật Phục hồi Môi trường nước Đô thị (Thực thi bộ	100%	15	13	13
14	Quản trị kinh doanh	100%	10	10	10
15	Tin học ứng dụng	100%	21	19	19
16	Công nghệ May	100%	3	3	3
17	Thương mại điện tử	100%	30	24	24
Tổng			619	547	547

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM


Nguyễn Đức Thọ

NGƯỜI LẬP


Phan Thị Hoài

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 03 năm 2024

BẢNG TỔNG HỢP KHẢO SÁT VIỆC LÀM SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP - NĂM 2024



STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG CỰU HSSV THAM GIA KHẢO SÁT ĐÁNH GIÁ					Tổng số cựu HSSV đánh giá
		Hoàn toàn không đáp ứng	Không đáp ứng	Đáp ứng	Đáp ứng phần lớn	Đáp ứng hoàn toàn	ĐVT: HSSV
I. DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC							
1	Anh/chị hài lòng về chất lượng phục vụ, hỗ trợ của nhà trường đối với HSSV	0.80%	0.40%	23.14%	38.43%	37.22%	497
2	Trang thiết bị thực hành có đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp không	1.41%	1.81%	38.43%	35.81%	22.54%	497
3	Nhà trường tạo điều kiện thuận lợi về môi trường, học liệu và hướng dẫn chuyên môn để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học	0.40%	1.41%	42.86%	30.18%	25.15%	497
4	Trước khi tốt nghiệp, Anh/Chị được Trường tư vấn, hướng dẫn tìm kiếm việc làm	0.40%	0.20%	38.03%	26.96%	34.41%	497
5	Chuẩn đầu ra/mục tiêu chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu thị trường lao động	0.40%	0.20%	39.84%	24.35%	35.21%	497
6	Anh/chị được nhà trường mời tham dự Hội chợ việc làm để tiếp xúc với nhà tuyển dụng	0.20%	0.00%	34.81%	39.64%	25.35%	497
II. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO							
7	Anh/Chị đồng ý rằng hoạt động nghiên cứu khoa học giúp HSSV phát triển tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết vấn đề thực tiễn	0.20%	0.80%	24.14%	35.41%	39.44%	497
8	Nội dung các buổi hội thảo, chuyên đề do giảng viên/chuyên gia nước ngoài chia sẻ có tính cập nhật, thực tiễn và phù hợp với ngành học của anh/chị	0.20%	0.80%	22.54%	30.18%	46.28%	497
9	Các dự án hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài mang lại cơ hội thực tập và việc làm tốt cho người học.	0.00%	0.00%	23.14%	36.22%	40.64%	497
10	Kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành được đào tạo ở nhà trường được ứng dụng vào công việc thực tiễn	0.20%	0.20%	23.14%	35.41%	41.05%	497
11	Khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc hiện tại của Anh/Chị	0.20%	0.60%	42.66%	28.57%	27.97%	497
12	Khả năng sử dụng tin học trong công việc hiện tại của Anh/Chị	0.00%	0.60%	48.29%	23.94%	27.16%	497
13	Những kỹ năng mềm được đào tạo tại trường đáp ứng được yêu cầu của công việc khi tốt nghiệp						
	- Làm việc nhóm	0.40%	0.80%	23.94%	49.70%	25.15%	497
	- Lập kế hoạch	0.20%	0.40%	42.86%	43.66%	12.88%	497
	- Giao tiếp	0.40%	0.40%	42.25%	46.28%	10.66%	497
	- Giải quyết vấn đề	0.40%	0.20%	45.67%	28.97%	24.75%	497
	- Tư duy, sáng tạo	0.40%	0.20%	42.45%	52.52%	4.43%	497
	- Kỹ năng sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên, bảo vệ môi trường	2.21%	10.87%	23.94%	46.48%	16.50%	497



-	Viết Curriculum Vitae (CV) xin việc	0.60%	0.20%	38.83%	35.81%	24.55%	497
---	-------------------------------------	-------	-------	--------	--------	--------	-----

III. THÔNG TIN VIỆC LÀM

	Trong bao lâu kể từ khi tốt nghiệp, Anh/Chị tìm được việc làm (theo chuyên ngành được đào tạo):	%
14	a. Dưới 3 tháng;	28.17%
	b. Từ 3 - dưới 6 tháng;	32.60%
	c. Từ 6 - 12 tháng;	39.24%
	d. Không có việc làm sau 1 năm	0.00%
	Anh/Chị tìm được việc làm thông qua:	
15	a. Bạn bè, người quen giới thiệu;	10.46%
	b. Tự tìm việc;	14.69%
	c. Nhà trường giới thiệu;	47.69%
	d. Tự tạo việc làm (tự kinh doanh, thừa kế của gia đình..);	1.01%
	e. Thực tập doanh nghiệp.	26.16%
	Anh/Chị đang làm việc cho loại hình kinh doanh nào:	
16	a. Cơ quan/doanh nghiệp nhà nước;	1.21%
	b. Cơ quan/doanh nghiệp tư nhân;	94.77%
	c. Cơ quan/doanh nghiệp nước ngoài;	0.40%
	d. Kinh doanh tự do;	2.41%
	e. Các loại hình khác.	1.21%
	Mức thu nhập (triệu đồng/tháng) hiện tại của Anh/Chị:	
17	a. Dưới 6	35.41%
	b. Từ 6 đến dưới 8	52.92%
	c. Từ 8 đến 10	9.46%
	d. Từ 10 đến 12	1.81%
	e. Trên 12	0.40%
	Công việc hiện tại của Anh/Chị có phù hợp với chuyên môn và trình độ được đào tạo không?	
18	a. Không/chưa phù hợp	15.90%
	b. Phù hợp	84.10%
	Anh/Chị có hài lòng với công việc hiện tại?	
19	a. Không	11.27%
	b. Có	88.73%
	Anh/Chị có đang học gì liên quan gần đến ngành nghề đã được đào tạo không?	
20	Có	1.21%
	Không	98.79%



GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

NGUYỄN ĐỨC THỌ

NGƯỜI LẬP

PHAN THỊ HOÀI



TỶ LỆ CÓ VIỆC LÀM THEO TỪNG NGÀNH HỌC

NĂM 2024

TT	Ngành	Tỷ lệ có việc làm	SL TN	SL phản hồi	SL có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi TN
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100%	14	12	12
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100%	18	15	15
3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100%	34	29	29
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100%	6	6	6
5	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100%	47	42	42
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100%	238	206	206
7	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	100%	12	12	12
8	Công nghệ thông tin – ứng dụng phần mềm (Ngành trọng điểm Quốc tế)	100%	19	19	19
9	Công nghệ thực phẩm	100%	20	20	20
10	Điện công nghiệp	100%	60	59	59
11	Hướng dẫn du lịch	100%	4	4	4
12	Kế toán doanh nghiệp	100%	20	18	18
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	100%	21	17	17
14	Kỹ thuật Phục hồi Môi trường nước Đô thị (Thực th	100%	12	12	12
15	Quản trị kinh doanh	100%	14	12	12
16	Tin học ứng dụng	100%	10	9	9
17	Thương mại điện tử	100%	5	5	5
			554	497	497

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

NGUYỄN ĐỨC THỌ

NGƯỜI LẬP

PHAN THỊ HOÀI